

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty đến ngày 30/06/2013 gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 24, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Tuấn Anh**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Số: 69/2013/AEA-TC

## BÁO CÁO

**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG  
TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

**Kính gửi:** Các cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần NTACO được lập ngày 01/08/2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**Nguyễn Hữu Đông**  
Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận ĐKHN  
kiểm toán số: 0140-2013-43-1  
Thay mặt và đại diện  
Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á  
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2013

**Vũ Đức Thắng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận ĐKHN  
kiểm toán số: 0307-2013-43-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ-TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>602.317.174.731</b>	<b>533.094.435.137</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.434.747.844</b>	<b>7.134.841.496</b>
1. Tiền	111	V.1	3.434.747.844	7.134.841.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>23.900.500.000</b>	<b>23.820.500.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	23.900.500.000	23.820.500.000
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>181.338.181.499</b>	<b>164.781.366.756</b>
1. Phải thu khách hàng	131		129.637.959.285	119.857.421.137
2. Trả trước cho người bán	132		51.370.769.051	44.648.443.936
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.307.600.731	3.253.649.251
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.978.147.568)	(2.978.147.568)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>385.727.445.590</b>	<b>332.182.711.495</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	385.727.445.590	332.182.711.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.916.299.798</b>	<b>5.175.015.390</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.449.070	168.495.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.648.747.442	3.783.129.459
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.189.103.286	1.223.390.550
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>159.211.817.349</b>	<b>164.638.852.439</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>132.825.454</b>	<b>132.825.454</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218		132.825.454	132.825.454
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>156.218.436.832</b>	<b>161.027.830.105</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	70.701.111.362	75.099.998.219
- Nguyên giá	222		121.403.283.857	120.982.738.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.702.172.495)	(45.882.739.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	12.815.163.658	13.246.977.874
- Nguyên giá	225		19.477.663.473	19.419.313.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.662.499.815)	(6.172.335.599)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	67.705.125.026	67.705.125.026
- Nguyên giá	228		67.705.125.026	67.705.125.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	4.997.036.786	4.975.728.986
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.335.000.000</b>	<b>1.335.000.000</b>
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.10	1.335.000.000	1.335.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.525.555.063</b>	<b>2.143.196.880</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.217.575.267	1.376.775.354
3. Tài sản dài hạn khác	268		307.979.796	766.421.526
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>761.528.992.080</b>	<b>697.733.287.576</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>604.431.708.597</b>	<b>540.570.075.022</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>589.354.350.222</b>	<b>534.121.517.350</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	456.961.626.470	451.299.981.182
2. Phải trả người bán	312		93.964.608.582	73.064.264.440
3. Người mua trả tiền trước	313		281.984.655	80.368.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước,	314	V.13	518.287.717	2.000.125.772
5. Phải trả công nhân viên	315		1.482.361.284	1.108.421.487
6. Chi phí phải trả	316		57.780.540	53.684.138
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	34.857.564.077	5.232.719.947
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.230.136.897	1.281.952.084
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.077.358.375</b>	<b>6.448.557.672</b>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		13.363.251.740	2.243.701.037
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.714.106.635	4.204.856.635
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>157.097.283.483</b>	<b>157.163.212.554</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>157.097.283.483</b>	<b>157.163.212.554</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	119.999.980.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.097.303.483	37.163.232.554
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>761.528.992.080</b>	<b>697.733.287.576</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon  
Lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	146.394.573.291	187.670.199.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	206.315.948	2.424.360.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	146.188.257.343	185.245.839.193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	112.283.129.867	139.305.137.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.905.127.476	45.940.702.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	562.200.272	805.475.358
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.934.856.460	31.763.740.011
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.697.000.483	30.465.961.405
8. Chi phí bán hàng	24		5.655.562.116	3.655.301.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.539.726.445	5.514.900.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		337.182.727	5.812.235.751
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	1.025.016
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	248.654.072
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(247.629.056)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		337.182.727	5.564.606.695
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	64.754.655	937.064.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		272.428.072	4.627.542.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	23	386



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon  
Lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>337.182.727</b>	<b>5.564.606.695</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.309.857.345	5.288.127.910
- Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(51.532.663)	(524.564.424)
- Chi phí lãi vay	06	21.697.000.483	30.465.961.405
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>27.292.507.892</b>	<b>40.794.131.586</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(19.388.145.462)	16.614.935.625
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(53.544.734.095)	(2.704.010.204)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.564.249.532	10.718.427.422
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	249.246.398	(191.558.395)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21.697.000.483)	(30.465.961.405)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.025.016
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(818.441.730)	(2.110.073.997)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.342.317.948)</b>	<b>32.656.915.648</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(500.203.655)	(10.790.059.147)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.650.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.532.663	524.564.424
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(528.670.992)</b>	<b>384.505.277</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	455.105.597.900	412.890.410.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(450.560.113.030)	(447.384.035.720)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.374.589.582)	(1.619.089.706)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.170.895.288</b>	<b>(36.112.715.426)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.700.093.652)</b>	<b>(3.071.294.501)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.134.841.496</b>	<b>11.141.097.171</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.434.747.844</b>	<b>8.069.802.670</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon  
Lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 937 người.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí chày nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 - 50
Máy móc và thiết bị	08 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	08 - 15

### **5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

### **6. Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Thuê tài chính**

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

### **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **8. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.



#### **Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

#### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

#### **10. Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### **13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**15. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**16. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	208.390.149	853.714.422
Tiền gửi ngân hàng	3.226.357.695	6.281.127.074
<b>Cộng</b>	<b>3.434.747.844</b>	<b>7.134.841.496</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang</b>	<b>23.820.500.000</b>	<b>23.820.500.000</b>
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	23.820.500.000	23.820.500.000
<b>Cho vay các đối tượng khác</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	80.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.900.500.000</b>	<b>23.820.500.000</b>

**3. Phải thu khác**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lê Văn Lợi	132.825.454	47.530.950
Công ty cho thuê tài chính	453.281.850	156.209.540
Khác	2.721.493.427	3.049.908.761
<b>Cộng</b>	<b>3.307.600.731</b>	<b>3.253.649.251</b>

**4. Hàng tồn kho**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.717.797.103	8.379.625.660
Công cụ, dụng cụ	467.637.578	621.589.279
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	195.524.001.630	178.406.167.069
Thành phẩm	183.018.009.279	144.775.329.487
<b>Cộng</b>	<b>385.727.445.590</b>	<b>332.182.711.495</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.023.325.719	697.612.983
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	165.777.567
Ký quỹ, ký cược	-	360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.189.103.286</b>	<b>1.223.390.550</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 31/12/2012	51.242.375.705	63.164.310.293	5.109.372.135	1.466.679.869	120.982.738.002
Tăng trong kỳ	23.127.272	310.919.000	86.760.000	-	420.806.272
Mua trong kỳ	-	310.919.000	86.760.000	-	397.679.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	23.127.272	-	-	-	23.127.272
Giảm trong kỳ	-	260.417	-	-	260.417
Giảm khác	-	260.417	-	-	260.417
<b>Số dư tại 30/06/2013</b>	<b>51.265.502.977</b>	<b>63.474.968.876</b>	<b>5.196.132.135</b>	<b>1.466.679.869</b>	<b>121.403.283.857</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 31/12/2012	14.927.128.420	27.112.541.854	3.085.583.558	757.485.951	45.882.739.783
Tăng trong kỳ	2.102.056.173	2.514.796.692	146.920.982	55.919.282	4.819.693.129
Khấu hao trong kỳ	2.102.056.173	2.514.796.692	146.920.982	55.919.282	4.819.693.129
Giảm trong kỳ	-	260.417	-	-	260.417
Giảm khác	-	260.417	-	-	260.417
<b>Số dư tại 30/06/2013</b>	<b>17.029.184.593</b>	<b>29.627.078.129</b>	<b>3.232.504.540</b>	<b>813.405.233</b>	<b>50.702.172.495</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2012	36.315.247.285	36.051.768.439	2.023.788.577	709.193.918	75.099.998.219
Tại ngày 30/06/2013	34.236.318.384	33.847.890.747	1.963.627.595	653.274.636	70.701.111.362

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố tại 30/06/2013 là: 16.402.443.984 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2013 là: 3.196.596.259 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 31/12/2012	15.148.715.465	4.270.598.008	19.419.313.473
Tăng trong kỳ	58.350.000	-	58.350.000
Mua trong kỳ	58.350.000	-	58.350.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	15.207.065.465	4.270.598.008	19.477.663.473
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 31/12/2012	5.284.445.721	887.889.878	6.172.335.599
Tăng trong kỳ	408.470.180	81.694.036	490.164.216
Khấu hao trong kỳ	408.470.180	81.694.036	490.164.216
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	5.692.915.901	969.583.914	6.662.499.815
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2012	9.864.269.744	3.382.708.130	13.246.977.874
Tại ngày 30/06/2013	9.514.149.564	3.301.014.094	12.815.163.658

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 31/12/2012	67.705.125.026	67.705.125.026
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2013	67.705.125.026	67.705.125.026
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 31/12/2012	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2013	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2012	67.705.125.026	67.705.125.026
Tại ngày 30/06/2013	67.705.125.026	67.705.125.026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình khu nuôi cá	847.619.048	847.619.048
Công trình nhà máy tấm bột	678.155.967	678.155.967
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.083.793.330	3.048.335.530
Mua sắm tài sản cố định	127.595.516	127.595.516
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	217.052.148	217.052.148
Khác	42.820.777	56.970.777
<b>Cộng</b>	<b>4.997.036.786</b>	<b>4.975.728.986</b>

**10. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.335.000.000</b>	<b>1.335.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Kỳ nay VND	Kỳ trước VND
Dư tại ngày 01/01	1.376.775.354	1.510.757.926
Tăng trong kỳ	71.663.311	348.334.583
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong kỳ	230.863.398	482.317.155
<b>Dư tại cuối kỳ</b>	<b>1.217.575.267</b>	<b>1.376.775.354</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
<b>Vay ngắn hạn VND (*)</b>	<b>456.961.626.470</b>	<b>372.485.000.000</b>
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	298.880.000.000	222.585.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	30.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	104.800.000.000	106.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	8.281.626.470	8.900.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	7.600.000.000	9.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	7.400.000.000	7.600.000.000
<b>Vay ngắn hạn ngoại tệ</b>	-	<b>77.440.391.600</b>
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	-	77.440.391.600
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	<b>1.374.589.582</b>
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	379.515.475
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	995.074.107
<b>Cộng</b>	<b><u>456.961.626.470</u></b>	<b><u>451.299.981.182</u></b>

(\*) Đây là các khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 15%.

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.837.962	105.684.122
Thuế nhà đất	-	505.453.158
Thuế thu nhập cá nhân	32.546.293	409.151
Thuế tài nguyên	5.928.000	-
Các loại thuế khác	323.975.462	1.388.579.341
<b>Cộng</b>	<b><u>518.287.717</u></b>	<b><u>2.000.125.772</u></b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Kinh phí công đoàn	2.988.000	3.008.380
Bảo hiểm xã hội	253.359.209	142.655
Bảo hiểm y tế	195.648.908	195.679.477
Phải trả Công ty Cổ phần Châu Á	31.300.000.000	-
Các khoản phải trả khác	3.105.567.960	5.033.889.435
<b>Cộng</b>	<b><u>34.857.564.077</u></b>	<b><u>5.232.719.947</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**15. Các khoản vay và nợ dài hạn**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.714.106.635</b>	<b>4.204.856.635</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i)	-	290.750.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii)	1.714.106.635	3.914.106.635
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>1.374.589.582</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	-	995.074.107
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	379.515.475
Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>1.374.589.582</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	-	995.074.107
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	379.515.475
<b>Cộng</b>	<b>1.714.106.635</b>	<b>4.204.856.635</b>

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất từ 9 đến 11,4%. Mục đích cho vay dùng để thực hiện Dự án Nhà máy chế biến Thức ăn thủy sản.
- (ii) Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14.5%.

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	119.999.980.000	(1.023.610.084)	36.590.815.402	155.567.185.318
Tăng trong năm	-	3.845.934.258	5.215.972.659	9.061.906.917
Lãi	-	3.845.934.258	5.215.972.659	9.061.906.917
Giảm trong năm	-	2.822.324.174	4.643.555.507	7.465.879.681
Trích vào các quỹ	-	-	706.517.485	706.517.485
Chia cổ tức	-	-	15.675.000	15.675.000
Lỗ	-	2.822.324.174	-	2.822.324.174
Giảm khác	-	-	3.921.363.022	3.921.363.022
Tại ngày 31/12/2012	<b>119.999.980.000</b>	<b>-</b>	<b>37.163.232.554</b>	<b>157.163.212.554</b>
Tại ngày 01/01/2013	119.999.980.000	-	37.163.232.554	157.163.212.554
Tăng trong kỳ	-	-	272.428.072	272.428.072
Lãi	-	-	272.428.072	272.428.072
Giảm trong kỳ	-	-	338.357.143	338.357.143
Giảm khác	-	-	338.357.143	338.357.143
Tại ngày 30/06/2013	<b>119.999.980.000</b>	<b>-</b>	<b>37.097.303.483</b>	<b>157.097.283.483</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2013**

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Vốn thực góp tại 30/06/2013 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	6.600.960	55,01	66.009.600.000	6.600.960	-	66.009.600.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	300.000	2,50	3.000.000.000	300.000	-	3.000.000.000
Những cổ đông khác	5.099.038	42,49	50.990.380.000	5.099.038	-	50.990.380.000
<b>Cộng</b>	<b>11.999.998</b>	<b>100</b>	<b>119.999.980.000</b>	<b>11.999.998</b>	<b>-</b>	<b>119.999.998.000</b>

Cổ phiếu	30/06/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>146.394.573.291</b>	<b>187.670.199.193</b>
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	54.040.470.518	76.945.653.280
+ Doanh thu bán hàng nội địa	92.354.102.773	110.724.545.913
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>206.315.948</b>	<b>2.424.360.000</b>
+ Hàng bán bị trả lại	206.315.948	2.424.360.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>146.188.257.343</b>	<b>185.245.839.193</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	53.834.154.570	76.945.653.280
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	92.354.102.773	108.300.185.913

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	22.410.679.319	55.312.097.424
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	89.872.450.548	83.993.039.582
<b>Cộng</b>	<b>112.283.129.867</b>	<b>139.305.137.006</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	51.532.663	524.564.424
Lãi chênh lệch tỷ giá	510.667.609	280.910.934
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Total</b>	<b>562.200.272</b>	<b>805.475.358</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí lãi vay	21.697.000.483	30.465.961.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá	727.795.977	277.718.606
Chi phí tài chính khác	510.060.000	1.020.060.000
<b>Total</b>	<b>22.934.856.460</b>	<b>31.763.740.011</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	337.182.727	5.564.606.695
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	337.182.727	5.564.606.695
Thuế suất	25%	25%
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>84.295.682</b>	<b>1.391.151.674</b>
Giảm xuất khẩu	-	18.988.184
Giảm 10% thuế TNDN phải nộp cho dự án chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái (*)	19.541.027	-
Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng	-	33.499.872
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	64.754.655	937.064.533
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>64.754.655</b>	<b>937.064.533</b>

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

(\*) Thu nhập đối với dự án chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái là: 195.410.264 đồng, Thuế TNDN được miễn tương ứng là 19.541.027 đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	272.428.072	4.627.542.162
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	272.428.072	4.627.542.162
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	386

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.899.160.284	116.344.820.355
Chi phí nhân công	9.649.843.426	10.590.634.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.309.857.345	5.288.127.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.012.206.861	7.513.911.130
Chi phí khác bằng tiền	337.425.287	1.031.749.896
<b>Cộng</b>	<b>132.208.493.203</b>	<b>140.769.243.396</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1.1 Số dư với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên hội đồng quản trị	529.500.001
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên hội đồng quản trị	9.227.086.320

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**4.1 Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2012
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.434.747.844	7.134.841.496
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.471.006.953	164.914.192.210
Đầu tư ngắn hạn	23.900.500.000	23.820.500.000
Đầu tư dài hạn	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	1.525.555.063	2.143.196.880
<b>Cộng</b>	<b>211.666.809.860</b>	<b>199.347.730.586</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay ngắn hạn	456.961.626.470	451.299.981.182
Các khoản vay dài hạn	1.714.106.635	4.204.856.635
Phải trả người bán và phải trả khác	142.185.424.399	80.540.685.424
Chi phí phải trả	57.780.540	53.684.138
<b>Cộng</b>	<b>600.918.938.044</b>	<b>536.099.207.379</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**4.2 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>30/06/2013</b>			
Các khoản vay	456.961.626.470	1.714.106.635	458.675.733.105
Phải trả người bán và phải trả khác	128.822.172.659	13.363.251.740	142.185.424.399
Chi phí phải trả	57.780.540		57.780.540
<b>Cộng</b>	<b>585.841.579.669</b>	<b>15.077.358.375</b>	<b>600.918.938.044</b>
<b>31/12/2012</b>			
Các khoản vay	451.299.981.182	4.204.856.635	455.504.837.817
Phải trả người bán và phải trả khác	78.296.984.387	2.243.701.037	80.540.685.424
Chi phí phải trả	53.684.138		53.684.138
<b>Cộng</b>	<b>529.650.649.707</b>	<b>6.448.557.672</b>	<b>536.099.207.379</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>30/06/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.434.747.844	-	3.434.747.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.338.181.499	132.825.454	181.471.006.953
Đầu tư ngắn hạn	23.900.500.000	-	23.900.500.000
Đầu tư dài hạn		1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	1.525.555.063		1.525.555.063
<b>Cộng</b>	<b>210.198.984.406</b>	<b>1.467.825.454</b>	<b>211.666.809.860</b>
<b>31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.134.841.496	-	7.134.841.496
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.781.366.756	132.825.454	164.914.192.210
Đầu tư ngắn hạn	23.820.500.000	-	23.820.500.000
Đầu tư dài hạn		1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.143.196.880	-	2.143.196.880
<b>Cộng</b>	<b>197.879.905.132</b>	<b>1.467.825.454</b>	<b>199.347.730.586</b>

**5. Báo cáo bộ phận**

Trong 6 tháng đầu năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2012 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

Lê Thành Hon  
Lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO



Số: 03/GT-NTACO/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An giang, ngày 06 tháng 08 năm 2013

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần NTACO xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ như sau:

Lợi nhuận sau soát xét báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2013 sụt giảm mạnh là do hoạt động kinh doanh xuất khẩu giảm (30%), Chi phí tài chính, chi phí quản lý vẫn duy trì ở mức cao và chi phí bán hàng tăng (55%) so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần NTACO gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2013.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- *Số GDCK TP.HCM*
- *Lưu: Cty*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**



**NGUYỄN TUẤN ANH**